

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG: ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM**

NGÔ QUỐC HÙNG

**GIẢI PHÁP QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG HIỆU QUẢ VỐN TẠI NGÂN
HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM,
CHI NHÁNH TP.HCM**

**CHUYÊN NGÀNH
QUẢN TRỊ KINH DOANH
MÃ SỐ: 50205**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN QUANG THU

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2000

Mục lục

Lời nói đầu.....	4
Chương I: Một số khái niệm về Quản trị Nguồn vốn.....	1
1.1 Lý thuyết về quản trị nguồn vốn	1
1.1.1 ý nghĩa của lý thuyết về quản trị nguồn vốn	1
1.1.2 Bảng tổng kết tài sản ngân hàng thương mại.....	2
1.2 Phương pháp quản trị nguồn vốn dùng dự trữ bắt buộc và các chỉ tiêu tài chính khống chế và thẩm định hiệu quả của hoạt động điều hành nguồn vốn.	3
1.2.1 Dự trữ bắt buộc	3
1.2.2 Các chỉ tiêu tài chính dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động điều hành nguồn vốn	5
1.3 Lãi suất và Lý thuyết quản trị tính nhạy cảm với lãi suất, mức chênh lệch an toàn về lãi suất.	7
1.3.1 Khái niệm về lãi suất.	7
1.3.1.1 Lãi suất và kỳ hạn	7
1.3.1.2 Lãi suất đầu vào, lãi suất đầu ra và thu nhập ngân hàng	7
1.3.2 Tính nhạy cảm với lãi suất.....	8
1.3.4 Mức chênh lệch an toàn về lãi suất.....	9
1.3.4.1 Đo lường mức chênh lệch.	9
1.3.4.2 Cách tính một mức chênh lệch đúng.....	11
1.3.5 ảnh hưởng của loại tài sản nhạy cảm với lãi suất.....	12
1.4 Quản trị chênh lệch quỹ (Fund Gap Management)	12
1.4.1 Mô hình để xem xét khoảng chênh lệch quỹ	13
1.4.2 Những điểm đáng lưu ý về quản trị chênh lệch quỹ	14
1.4.3 Mô hình mức chênh lệch với các khối tới hạn	15
1.4.4 Phân tích chênh lệch quỹ một cách năng động.....	15
1.4.5 Phương pháp ứng dụng quản trị chênh lệch quỹ.....	16
Chương II: Phân tích thực trạng hoạt động quản trị nguồn vốn của NHĐT và PT CN TP.HCM.	17
2.1 Thực trạng hoạt động của Ngân hàng Đầu tư phát triển CN TP.HCM..	17

2.1.1	Vài nét về Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam và Chi Nhánh TP.HCM	17
2.1.2	Chiến lược về nguồn vốn và sử dụng vốn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP.HCM	19
2.1.2.1	Mục tiêu kinh doanh, các chỉ tiêu phát triển kế hoạch năm 2000 của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh TP.HCM.....	21
2.1.2.2	Kế hoạch tăng trưởng của NHĐT và PT chi nhánh TP.HCM.....	22
2.1.3	Các số liệu về cơ cấu bảng tổng kết tài sản hiện hành của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN TP.HCM.	23
2.2	Thực trạng của quản trị nguồn vốn	25
2.2.1	Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn NHĐT&PTVN CN TP.HCM.....	25
2.2.2	Báo cáo kết quả kinh doanh năm 1999 của NHĐT và PT CN TP.HCM.....	29
2.2.3	Nhận xét chung về cơ cấu nguồn vốn và công tác quản trị nguồn vốn.....	32
Chương III: Một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị nguồn vốn của NHĐT và PTVN tại CN TP.HCM.....		36
3.1	Giải pháp về nguồn vốn	36
3.2	Nâng cao hiệu quả kinh doanh nguồn vốn	38
3.2.1	ứng dụng quản trị rủi ro lãi suất	39
3.2.2	Xây dựng chính sách về lãi suất dựa trên mục tiêu kinh doanh	41
3.2.3	ứng dụng quản trị chênh lệch quỹ có điều chỉnh.....	48
3.3	Các kiến nghị, giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả trong quản trị nguồn vốn.	49

Lời nói đầu

1. Tính thiết thực của đề tài:

Đặc tính của ngân hàng là một tổ chức kinh doanh tiền tệ, là huy động vốn, làm công cụ thanh toán và cho vay. Do vậy, quản trị nguồn và vốn luôn là một vấn đề quan trọng hàng đầu đối với ngân hàng vì không điều hòa vốn tốt thì không thể nói đến việc cho vay và thanh toán. Nguồn vốn thì có nhiều loại: ngắn, trung và dài hạn với lãi suất huy động khác nhau, khác nhau về lượng vốn, thời điểm có vốn và thời điểm đáo hạn. Một ví dụ thực tế cho thấy: có những khi chúng ta cần mua một món hàng nào đó nhưng lại không có tiền vào thời điểm giá rẻ, vào thời điểm chúng ta có tiền thì món hàng chúng ta muốn có thể đã bán hết hoặc đã tăng giá. Quyết định vay và trả lãi vay hay chờ có tiền để mua? Phương thức nào chúng ta sẽ phải trả chi phí nhiều hơn: lãi vay nợ hay chi phí do hàng tăng giá, hoặc thiệt hại do không có món hàng đó vào thời điểm dự kiến? Các nhà quản trị ngân hàng cũng phải trả lời các câu hỏi tương tự như vậy khi quyết định có nên tiếp tục cho vay hay từ chối hoặc có nên đi huy động từ nguồn nào khác để cho vay và thời điểm nào thì huy động với lãi suất bao nhiêu thì phù hợp.

Vấn đề quản trị nguồn vốn ở ngân hàng càng trở nên phức tạp hơn khi các nguồn vốn này cũng như tiền vay đến hạn bị tác động rất lớn bởi nhiều yếu tố không ổn định như: các nguồn tiền bằng các loại tiền tệ khác nhau gây ảnh hưởng làm cho tỷ giá biến động lên xuống hoặc các chính sách lãi suất, các tin đồn tác động đến tâm lý của người dân làm cho họ rút tiền trước hạn... Bên cạnh đó, với thời đại ngày nay lãi suất có thể thay đổi từng ngày, và thời hạn các món gửi cũng có thể thay đổi làm cho việc quản trị lại càng trở nên khó khăn hơn.

Luận án đề xuất một số giải pháp nhằm tăng hiệu quả quản trị nguồn vốn ở ngân hàng. Đặc biệt, ứng dụng lý thuyết về quản trị rủi ro lãi suất ngân hàng giúp ngân hàng giảm thiểu được rủi ro khi lãi suất thay đổi, hoặc thu lợi từ sự thay đổi của lãi suất.

2. Cơ sở khoa học và thực tiễn của đề tài:

Đối với các doanh nghiệp thì vốn là một yếu tố quan trọng, đối với ngân hàng thì vốn càng quan trọng hơn, song vấn đề đặc biệt quan trọng hơn cả là vấn đề duy trì một cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn như thế nào để đem lại hiệu quả và độ an toàn cao cho ngân hàng.

Cơ sở khoa học của đề tài: các bài toán về quản lý tài chính; chi phí vốn và thực tiễn tại các ngân hàng thương mại áp dụng vào thực tế hoạt động của NHĐT&PTVN trên địa bàn TP.HCM.

3. Mục đích nghiên cứu, đối tượng và phạm vi nghiên cứu:

- Các nghiên cứu nhằm tìm cách áp dụng và đưa ra các phương pháp tối ưu hóa lợi nhuận thông qua việc quản trị và sử dụng hiệu quả nguồn vốn.
- Đối tượng nghiên cứu là các phương thức quản trị nguồn vốn đã và đang được áp dụng hoặc đã được nghiên cứu về mặt lý thuyết và tìm phương pháp áp dụng nó vào điều kiện thực tế tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển trên địa bàn TP.HCM.
- Phạm vi nghiên cứu: Đề tài chú tâm đến việc giải quyết bài toán về quản lý rủi ro lãi suất và bên cạnh đó là các đề xuất khác liên quan đến việc quản trị nguồn vốn. Số liệu chủ yếu được lấy để xử lý là số liệu hoạt động năm 1999 của Ngân hàng Đầu tư và PTVN tại CN TP.HCM và các số liệu năm 1999 của ngành Ngân hàng trên địa bàn TP.HCM.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Dùng phương pháp nghiên cứu mô tả và dùng lý thuyết để xây dựng các mô hình quản trị vốn sao cho hiệu quả.
- Sử dụng phương pháp phân tích duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.
- Sử dụng các học thuyết về quản trị kinh doanh, kết hợp với phương pháp suy đoán trên cơ sở các tài liệu về ngân hàng và các tài liệu khác có liên quan.

5. Kết cấu của luận văn.

Luận văn chia làm ba phần:

- Phần đầu: Mục lục, giới thiệu chung về ý nghĩa và mục đích nghiên cứu
- Phần 1: Một số lý luận chung về quản trị hiệu quả nguồn vốn
- Phần 2: Thực trạng hoạt động của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt nam chi nhánh TP.HCM. ứng dụng lý thuyết để xây dựng mô hình nghiên cứu.
- Phần 3: Một số kiến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản trị nguồn vốn tại Ngân hàng Đầu tư và PT VN tại địa bàn TP.HCM.

Chương I: Một số khái niệm về Quản trị Nguồn vốn

1.1 Lý thuyết về quản trị nguồn vốn

1.1.1 ý nghĩa của lý thuyết về quản trị nguồn vốn

Nhiệm vụ chính của ngân hàng thương mại là huy động vốn, cho vay và thanh toán. Như vậy có thể hiểu đơn giản: ngân hàng huy động vốn với một mức lãi suất, bên cạnh đó có thể mượn vốn tiền gửi của các đơn vị gửi tiền tại ngân hàng và cho vay với mức lãi suất cao hơn sao cho thu được lợi nhuận cao nhất. Mấu chốt vốn đề là ở chỗ: điều hòa việc thanh toán sao cho đảm bảo được khả năng thanh toán và thu được lợi nhuận tối đa.

Cũng cần lưu ý rằng, các nguồn vốn mà ngân hàng huy động được có số lượng, thời hạn và lãi suất khác nhau và thường thì hiếm khi chúng ta có thể lập được một cân đối giữa nguồn vốn và cho vay phù hợp hoàn toàn về cả thời hạn và số lượng vì việc điều hành nguồn vốn của ngân hàng cực kỳ phức tạp. Ngân hàng cần phải cân nhắc xem có nên huy động (hay sử dụng) nguồn vốn nào đó hay không, với lãi suất bao nhiêu và thời hạn bao lâu là phù hợp. Bên cạnh đó, các nguồn vốn chịu ảnh hưởng bởi cơ chế thị trường có thể thay đổi thất thường: người dân hoặc các công ty có thể rút tiết kiệm, tiền gửi trước hạn khi họ có được cơ hội làm ăn hoặc do giá vàng, giá đô la lên xuống cho thấy họ trữ đô la có lợi hơn gửi tiền ở ngân hàng hoặc các nguồn vốn cũng có thể bị ảnh hưởng bởi chính sách điều hành vĩ mô về tiền tệ của nhà nước như quy định về mức lãi suất trần, giá đô la hay các chính sách khác về xuất nhập khẩu.... Ngược lại đối với hoạt động cho vay, các công ty có thể do ảnh hưởng bởi môi trường làm ăn bị lỗ mà không trả nợ được hoặc trả trễ hạn, họ cũng có thể trả trước hạn vốn ngân hàng khi thấy việc sử dụng nguồn vốn khác là có lợi hơn.

Ngoài ra, ngân hàng còn phải chịu rủi ro lãi suất thị trường có thể lên xuống thất thường tùy theo mức tăng trưởng của nền kinh tế hoặc do chính sách điều hành vĩ mô lưu thông tiền tệ của ngân hàng Nhà nước. Rủi ro lãi suất do nguyên nhân: lãi suất đáo hạn vốn tăng so với lãi suất cho vay ban đầu, lãi suất cho vay của ngân hàng cao hơn so với lãi suất cho vay chung trên thị trường đồng thời các đơn vị vay vốn sẽ đề nghị thanh toán trước hạn và ngược lại.

Tất cả điều đó cho thấy rằng điều hành nguồn vốn là việc không đơn giản và các nhà quản trị đã phải đau đầu để tìm ra phương thức quản lý hiệu quả nhằm tối ưu hóa lợi

nhuận. Bên cạnh đó nếu điều hành nguồn vốn khéo léo, không những ngân hàng không bị tổn thất do lãi suất thay đổi và sự biến động của giá ngoại tệ mà còn có thể thu được thêm lợi nhuận nhờ vào đó.

1.1.2 Bảng tổng kết tài sản ngân hàng thương mại

Bảng tổng kết tài sản ngân hàng thương mại là bản liệt kê các kết số (số kết dư), bao gồm tài sản có, tài sản nợ và vốn cổ phần theo nguyên tắc:

$$\text{Tổng tài sản có} = \text{Tổng tài sản nợ} + \text{vốn cổ phần}$$

Cấu trúc của tài sản có và tài sản nợ trong bảng tổng kết tài sản của ngân hàng được trình bày trong bảng 1 sau:

Bảng 1: Bảng tổng kết tài sản ngân hàng thương mại (NHTM)

Tài sản có	Tài sản nợ + vốn cổ phần
Vốn dự trữ	Tài khoản séc (tiền gửi không kỳ hạn)
Đầu tư chứng khoán	Tiền tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn
Cho vay	Tiền nợ khác
Tài sản có khác	Vốn cổ phần (hoặc vốn tự có)
Cân số	Cân số

Trong bảng tổng kết tài sản NHTM, tài sản có bao gồm các khoản mục sau:

Vốn dự trữ: (các khoản về ngân quỹ): tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.

Đầu tư chứng khoán: đầu tư chứng khoán là một loại hình khá phổ biến của các NHTM tại các nước kinh tế phát triển. Chứng khoán là một phiếu nợ được in trên giấy dưới hình thức của một chứng từ. Chứng khoán thường có hai loại: trái phiếu và cổ phiếu.

- Trái phiếu: là một giấy vay tiền có trả lãi suất, do kho bạc, các công ty kinh doanh hay ngân hàng phát hành.
- Cổ phiếu: là một chứng từ có giá trị xác nhận cổ đông góp vốn dưới hình thức cổ phần.

Ngân hàng đầu tư chứng khoán nhằm mục đích: tìm kiếm lợi nhuận, nâng cao khả năng thanh toán, đa dạng hóa các dịch vụ kinh doanh nhằm phân tán rủi ro.

Cho vay (hoạt động tín dụng): là kinh doanh chủ yếu của NHTM. Theo luật các Tổ chức tín dụng (thông qua ngày 12/12/97 có hiệu lực từ 01/10/1998): "Cấp tín dụng là việc tổ

chức tín dụng thỏa thuận để khách hàng sử dụng một khoản tiền với nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ khác"

Tài sản cố khác: bao gồm

- Tài sản cố định, công cụ lao động và vật liệu thể hiện bằng hiện vật như (nhà cửa, kho tàng, máy móc thiết bị).
- Các khoản phải thu, tài sản thiếu hụt, mất mát trong kinh doanh.
- Các khoản phát sinh trong nghiệp vụ thanh toán

Khác với các doanh nghiệp sản xuất, các tài sản cố loại này thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản cố. Nó phù hợp với đặc thù của loại hình kinh doanh tiền tệ.

1.2 Phương pháp quản trị nguồn vốn dùng dự trữ bắt buộc và các chỉ tiêu tài chính khống chế và thẩm định hiệu quả của hoạt động điều hành nguồn vốn.

1.2.1 Dự trữ bắt buộc

Ưu tiên hàng đầu trong việc quản trị tài sản cố là việc chấp hành dự trữ bắt buộc do Ngân hàng trung ương quy định và đảm bảo các khoản chi trả thường xuyên về tiền gửi cho khách hàng. Để đáp ứng các yêu cầu này ngân hàng phải thực hiện dự trữ sơ cấp (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng trung ương, tiền gửi tại ngân hàng các ngân hàng đại lý và các ngân hàng thương mại khác, ngân quỹ đang trong quá trình thu nhận).

Dự trữ thứ cấp bao gồm: dự trữ dưới hình thức các chứng khoán có ít rủi ro về tín dụng và lãi suất thời gian đáo hạn ngắn, mang tính thanh khoản cao (tín phiếu kho bạc, hối phiếu chấp nhận thanh toán của ngân hàng).

Dự trữ bắt buộc dưới hình thức phong tỏa: quy định theo quyết định 108/QĐ-NH5 ngày 09/06/92 và thông tư ngày 06/07/92 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt nam.

Số tiền dự trữ bắt buộc	=	Số dư tiền gửi bình quân	Tỷ lệ dự trữ
tháng này		tháng trước (1)	* bắt buộc (2)

(1) bao gồm: tiền gửi thanh toán, tiền gửi, tiết kiệm không kỳ hạn và có kỳ hạn của các cá nhân, tổ chức, các khoản tiền quản lý và giữ hộ, trái phiếu kỳ phiếu dưới một năm.

(2) : Tỷ lệ này do Thống đốc quy định cho từng loại tiền gửi, tỷ lệ này hiện nay như sau:

Tỷ lệ dự trữ cho tiền gửi không kỳ hạn là 14%

Tỷ lệ dự trữ cho tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm là 8%

Số tiền dự trữ sau khi được xác định sẽ được đưa vào một tài khoản riêng để phong tỏa.

Dự trữ bắt buộc dưới hình thức không phong tỏa: hiện nay phần lớn các ngân hàng trên thế giới đều áp dụng hình thức quản trị dự trữ dưới hình thức không phong tỏa. Theo cách này, ngân hàng trung ương quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc, các ngân hàng thương mại phải chủ động việc thực hiện dự trữ theo tỷ lệ quy định, Ngân hàng trung ương tiến hành kiểm tra việc chấp hành dự trữ của các ngân hàng thương mại. Các điểm đặc biệt của hình thức này như sau:

- Các ngân hàng phải thực hiện dự trữ theo tỷ lệ quy định. Số tiền được xác định bằng công thức

Số tiền dự trữ bắt buộc	=	Số dư tiền gửi không kỳ hạn	*	tỷ lệ dự trữ	+	Số dư tiền gửi có kỳ hạn, tiết kiệm	*	Tỷ lệ dự trữ
-------------------------	---	-----------------------------	---	--------------	---	-------------------------------------	---	--------------

- Số tiền dự trữ có thể để dưới hình thức tiền mặt tại quỹ hoặc gửi vào ngân hàng trung ương nhưng không phong tỏa ở một tài khoản riêng.
- Đánh giá việc chấp hành dự trữ theo phương pháp bình quân, điều đó có nghĩa là ngân hàng được phép bù ngày thiếu dự trữ bằng ngày thừa dự trữ. Ngân hàng trung ương sẽ kiểm tra định kỳ.
- Mức dự trữ bắt buộc bình quân:

Số tiền dự trữ bắt buộc bình quân	=	Số dư tiền gửi bình quân	*	Tỷ lệ dự trữ	+	Số dư tiền gửi có KH và Tkiệm bình quân	*	Tỷ lệ dự trữ
-----------------------------------	---	--------------------------	---	--------------	---	---	---	--------------

- Số tiền dự trữ bắt buộc bình quân:

Số tiền dự trữ thực tế bình quân	=	$\frac{\Sigma(\text{Tiền mặt tại quỹ} + \text{Tiền gửi tại ngân hàng trung ương})}{\text{Số ngày trong kỳ}}$
----------------------------------	---	--

- Nếu mức dự trữ thực tế bình quân nhỏ hơn số dự trữ bắt buộc bình quân thì phần chênh lệch này là mức dự trữ thiếu và sẽ bị phạt

Số tiền phạt	=	Mức dự trữ thiếu	x	Tỷ lệ phạt
--------------	---	------------------	---	------------

1.2.2 Các chỉ tiêu tài chính dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động điều hành nguồn vốn

Hệ số thanh khoản: Ngân hàng thường xuyên phải thỏa mãn các nhu cầu chi trả bao gồm nợ trên thị trường liên ngân hàng, các khoản nợ khác cũng như các khoản thanh toán ra ngoài ngân hàng được lập bởi khách hàng, các khoản chi trả khi đến hạn của trái phiếu, kỳ phiếu, tiết kiệm, tiền gửi kể cả các khoản tiền rút trước hạn ...

$\text{Hệ số thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản có thanh khoản cao}}{\text{Các khoản nợ}} \geq 100\%$

- Tài sản có thanh khoản cao: Các khoản cho vay sẽ thu trong kỳ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu, tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại ngân hàng nhà nước và các ngân hàng đại lý, các khoản cho vay trên thị trường liên ngân hàng sẽ thu trong kỳ, các khoản tín dụng sẽ nhận từ ngân hàng trung ương và các ngân hàng khác.
- Các khoản nợ: Nợ tiền gửi không kỳ hạn sẽ thanh toán trong kỳ, nợ tiền gửi có kỳ hạn, nợ tiết kiệm sẽ chi trả trong kỳ, các khoản nợ trên thị trường liên ngân hàng sẽ thanh toán trong kỳ, các khoản tín dụng sẽ cấp cho các ngân hàng khác theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Quan hệ giữa các nghiệp vụ sinh lời thuộc tài sản có và tiền gửi: mức độ biến động của tiền gửi là yếu tố quyết định kết cấu tài sản dự trữ, cho vay ngắn hạn, cho vay trung, dài hạn và đầu tư. Nếu tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn ngắn chiếm tỷ trọng cao thì ngân hàng phải phân bổ quỹ phần lớn cho dự trữ và cho vay ngắn hạn.

Trong quản trị phải tuân thủ nguyên tắc: cân bằng theo thời hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, tức là nguồn vốn ngắn hạn dùng để cho vay ngắn hạn và nguồn vốn dài hạn dùng để cho vay và đầu tư dài hạn. Tuy nhiên vì nguồn vốn ngắn hạn luôn luôn có một mức ổn định vì thế lợi dụng tính ổn định này để cho vay trung và dài hạn.

Hệ số sử dụng vốn dài hạn so với nguồn vốn dài hạn	=	$\frac{\text{Vốn ròng} + \text{nguồn vốn dài hạn}}{\text{Giá trị bất động sản} + \text{cho vay dài hạn} + \text{đầu tư dài hạn}}$
--	---	---

Đối với các nước Phát triển, hệ số này tối thiểu là 60%. Riêng đối với nước ta do môi trường kinh doanh có nhiều bất trắc nên hệ số này phải cao hơn.

Quan hệ giữa tài sản có và vốn ngân hàng.

- Hệ số vốn ngắn hạn so với tài sản có:

Hệ số vốn ngắn hạn so với tài sản có	=	$\frac{\text{Vốn ngân hàng (1)}}{\text{Tổng giá trị tài sản có (2)}}$
--------------------------------------	---	---

(1): vốn ngân hàng bao gồm vốn cơ bản và vốn bổ sung, vốn bổ sung chỉ được phép sử dụng tối đa bằng 50% so với vốn cơ bản.

(2): tổng giá trị tài sản có bao gồm cả tài sản có nội bảng và ngoại bảng

Theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt nam, hệ số này tối thiểu phải bằng 50%.

- Hệ số vốn ngắn hạn so với giá trị tài sản rủi ro quy đổi

Hệ số vốn ngắn hạn so với giá trị tài sản rủi ro quy đổi	=	$\frac{\text{Vốn ngân hàng}}{\text{Tổng giá trị tài sản rủi ro quy đổi}}$
--	---	---

Tổng giá trị rủi ro quy đổi = Σ (Tài sản rủi ro x tỷ lệ rủi ro).

Mỗi loại tài sản có một mức rủi ro khác nhau và tỷ lệ rủi ro này do các cơ quan quản lý và kiểm soát ngân hàng quy định.

1.3 Lãi suất và Lý thuyết quản trị tính nhạy cảm với lãi suất, mức chênh lệch an toàn về lãi suất.

1.3.1 Khái niệm về lãi suất.

Tiền lãi: là giá cả mà người đi vay phải trả để được quyền sử dụng vốn vay hoặc là tiền "thuê vốn" để sử dụng. Tiền lãi là biểu hiện giá trị theo thời gian của tiền tệ. Cụ thể đó là lượng tăng lên từ số vốn gốc ban đầu đem đầu tư để có được số vốn tích lũy sau cùng.

Tiền lãi = Tổng vốn tích lũy - vốn đầu tư ban đầu.

Lãi suất: Tỷ lệ phần trăm của tiền lãi so với số vốn gốc ban đầu. trong một đơn vị thời gian.

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Tiền lãi trong một đơn vị thời gian}}{\text{Vốn đầu tư ban đầu}} \times 100\%$$

Lãi suất thường được biểu thị theo khoảng thời gian tính lãi là một năm. Tuy nhiên, người ta cũng tính lãi theo thời đoạn như: quý, tháng, ngày ...

1.3.1.1 Lãi suất và kỳ hạn

Tương ứng với các kỳ hạn khác nhau sẽ có các mức lãi suất khác nhau do bởi tính chất ổn định của nguồn vốn được sử dụng.

Lãi suất huy động vốn cao hơn cho kỳ hạn dài và thấp hơn cho kỳ hạn ngắn. Ngược lại, lãi suất cho vay sẽ có khuynh hướng thấp hơn cho kỳ hạn dài và cao hơn cho kỳ hạn ngắn.

1.3.1.2 Lãi suất đầu vào, lãi suất đầu ra và thu nhập ngân hàng

Chúng ta đã biết, ngân hàng là một tổ chức kinh doanh tiền tệ, đầu vào cũng như đầu ra trong kinh doanh của ngân hàng chính là tiền tệ. Bên cạnh đó vốn hoạt động của ngân hàng chủ yếu có nguồn gốc không phải từ vốn chủ sở hữu nên chi phí đầu vào chính là chi phí lãi suất để có vốn huy động và lợi nhuận đầu ra chính là lãi suất cho vay. Như vậy: Lãi suất đầu vào: là chi phí cho nguồn vốn huy động mà ngân hàng phải trả để có được nguồn vốn huy động. Chi phí này được quy đổi ra tỷ lệ phần trăm của số vốn huy động xét trong một đơn vị thời gian nào đó được gọi là lãi suất đầu vào.

Lãi suất đầu ra: là tỷ suất lợi nhuận yêu cầu của ngân hàng cho nguồn vốn được đầu tư (cho vay). Số tiền này cũng được quy đổi ra tỷ lệ phần trăm của số vốn (số tiền) được sử dụng cho hoạt động đó xét trong một đơn vị thời gian được gọi là lãi suất đầu ra.

Thu nhập ngân hàng: chính là chênh lệch giữa lãi suất đầu ra và lãi suất đầu vào tính trên tổng nguồn khi đưa vào đó tất cả chi phí phát sinh cũng như tất cả các thu nhập từ các hoạt động của ngân hàng.

Như vậy, nói một cách khái quát: mức chênh lệch giữa lãi suất đầu vào và đầu ra của một ngân hàng càng lớn thì ngân hàng đó có mức thu nhập càng cao và số đo hiệu quả hoạt động của ngân hàng càng lớn.

1.3.2 Tính nhạy cảm với lãi suất.

Như đã phân tích ở trên, thu nhập ngân hàng càng lớn nếu mức chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra càng lớn. Các nhà quản trị ngân hàng luôn tìm cách để nâng cao lãi suất đầu ra, bên cạnh đó phấn đấu giảm lãi suất đầu vào. Tuy vậy, thường thì hoạt động kinh doanh đem lại lợi nhuận lớn thường cũng phải gánh chịu một rủi ro lớn (lãi suất đầu vào thấp thì khó giữ được vốn và lãi suất đầu ra lớn sẽ có nguy cơ mất vốn cao hơn) do đó trong kinh doanh, các nhà quản trị ngân hàng luôn tìm cách tăng mức lợi nhuận thông qua việc tăng mức chênh lệch về lãi suất nhưng đồng thời cũng phải bảo đảm được mức rủi ro phải gánh chịu ở một tỷ lệ chấp nhận được phù hợp với chính sách do ban quản trị ngân hàng đề ra.

Lãi suất trên thị trường vốn, bị ảnh hưởng bởi cung cầu vốn của nền kinh tế và chính sách điều hành vĩ mô của nhà nước có thể thay đổi lên xuống làm ảnh hưởng đến mức chênh lệch lãi suất (bên cạnh đó là thu nhập) của ngân hàng. Các ngân hàng cố gắng tìm ra phương pháp quản trị sự biến động, giữ vững hoặc làm tăng mức chênh lệch lãi suất.

Lãi suất các loại thay đổi nhưng ảnh hưởng của nó (ảnh hưởng làm tăng hoặc giảm số tiền của các khoản mục tương ứng) lên các loại tài sản nợ (nguồn vốn ngân hàng) hoặc tài sản có (sử dụng vốn của ngân hàng) là khác nhau. Người ta gọi tính chất bị ảnh hưởng này là tính "nhạy cảm" với lãi suất. Người ta tìm cách quản trị tính "nhạy cảm" với lãi suất này, duy trì một cơ cấu vốn, nguồn vốn thích hợp để đảm bảo mức chênh lệch lãi suất mục tiêu. Tính nhạy cảm lãi suất nói lên sự nhạy cảm hay sự thay đổi lên xuống của mức chênh lệch lãi suất do ảnh hưởng bởi các nhân tố bên trong và bên ngoài. Những nhân tố bên trong bao gồm kết cấu tài sản nợ và có, chất lượng và sự tới hạn của các món vay và sự tới

hạn của nguồn vốn huy động được. Nhân tố bên ngoài bao gồm: các điều kiện kinh tế và lãi suất thị trường. Ngân hàng có thể cố gắng để quản lý được các nhân tố bên trong nhưng chỉ có thể cố gắng dự đoán về các nhân tố bên ngoài.

1.3.4 Mức chênh lệch an toàn về lãi suất

Đó là mức chênh lệch tối thiểu đem lại cho ngân hàng mức lợi nhuận trên đồng vốn đạt yêu cầu hoặc ít nhất cũng đủ để bảo toàn vốn.

1.3.4.1 Đo lường mức chênh lệch.

Mức chênh lệch về lãi suất của một ngân hàng: là con số so sánh giữa tất cả các thu nhập mang lại do lãi suất trong tài sản của ngân hàng và chi phí về lãi suất mà ngân hàng phải trả.

Mức chênh lệch lãi suất thuần: được tính bằng hiệu số giữa tổng các thu nhập lãi, phí dịch vụ (tính trên cơ sở số thu nhập phải chịu thuế) và tổng các chi phí cho tiền lãi phải trả. Chỉ số này giúp đỡ chúng ta xem xét mức độ mà ngân hàng có thể chịu được bao gồm cả các chi phí khác.

Tỷ lệ chênh lệch lãi suất thuần: Thu nhập lãi chia cho số tài sản tạo ra thu nhập của ngân hàng. Đây là một chỉ số tương đối do đó nó lợi ích trong việc đo lường sự thay đổi và xu hướng của mức chênh lệch về lãi suất. Người ta cũng sử dụng con số này như là một chỉ tiêu để đối chiếu so sánh giữa các ngân hàng.

Các công thức trên khi trừ đi phần cho vay không đòi được (vì khó đòi và không thể đòi được - loan loss) thì gọi là hệ số được tính sau khi trừ đi phần cho vay không đòi được.

Mức chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra (spread): một chỉ số đo lường tương đối, là hiệu số giữa lãi thu được (tính bằng cách chia tổng thu nhập lãi cho số tài sản sinh lãi) và chi phí lãi (được tính bằng cách chia chi phí lãi đã trả không bao gồm phần vốn cho vay không đòi được cho phần nguồn vốn huy động phải trả lãi).

Minh họa cho công thức tính, đo lường mức chênh lệch lãi suất:

Bảng tổng kết tài sản ngân hàng

Đơn vị tính: triệu USD.

Tiền mặt và ngân phiếu:	13.205	Tiền gửi, tiết kiệm có kỳ hạn:	21.632
Chứng khoán ngắn hạn	1.504	Tiền gửi toán, Tkiệm không kỳ hạn	109.042
Chứng khoán dài hạn	42.101	Vay Mượn và nợ khác	4.650
Cho vay (thuần)	82.676	Vốn chủ sở hữu	10.834
Tài sản khác	6.672		
	146.158		146.158

Báo cáo thu nhập trong năm

Lãi thu được	12.768	
Thu nhập khác	1.547	14.315
Trừ chi phí trả lãi:	7.363	
Chi phí do cho vay không đòi được	517	
Chi phí khác	4.658	12.538
Thu nhập (số tính thuế)		1.777
Thuế phải trả		575
Thu nhập thuần		1.202

Đo lường chênh lệch lãi suất

<u>Chênh lệch lãi suất thuần:</u>	Lãi thu được - Lãi phải trả
(không trừ phần mất khi cho vay)	12.768 - 7.363 = 5.405
<u>Mức chênh lệch lãi suất thuần:</u>	Lãi thu được - (Lãi phải trả+ vốn mất).
(trừ đi phần mất khi cho vay)	12.768 - (7.363+ 517) = 4.888
<u>Tỷ lệ chênh lệch lãi suất thuần :</u>	Lãi thu được - (Lãi phải trả+ vốn mất)
(trừ đi phần mất khi cho vay)	Tài sản sinh lãi
	12.768 - (7.363+517) = 3,87%
	126.281

Mức chênh lệch lãi suất đầu vào và đầu ra(Int spread)	<u>Lãi thu được</u> - <u>Lãi phải trả</u>
	Tài sản sinh lãi - Vốn huy động phải trả lãi
	12.768 - 7.363
	126.281 - 103.692
	10,11% - 7,11% = 3,00%.

Khoảng rộng lãi suất là con số cho phép chúng ta đánh giá mức độ an toàn trong kinh doanh ngân hàng. Tương tự như mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các sản phẩm công nghiệp, đó là sự chênh lệch giữa giá đầu ra và giá đầu vào trong kinh doanh ngân hàng. Con số này càng thấp thì mức độ an toàn trong kinh doanh ngân hàng càng thấp vì chỉ một sự chuyển dịch nhỏ (giảm giá đầu ra và tăng giá đầu vào) thì ngân hàng sẽ phải gánh chịu thua lỗ.

1.3.4.2 Cách tính một mức chênh lệch đúng.

Việc tính một mức chênh lệch đúng đòi hỏi phải tính đủ tất cả các chi phí (phải tính cả phần hiệu số giữa phân chi phí khác và thu nhập khác). So với việc đạt được một mức chênh lệch lãi suất an toàn, hợp lý thì một điều khác cũng quan trọng không kém nếu không muốn nói rằng quan trọng hơn, đó là phần thu nhập chấp nhận được tính trên đồng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Chênh lệch lãi suất bình ổn ở mức thấp, có lẽ không phải là mục tiêu mà ngân hàng muốn đạt tới (muốn tối đa hóa lợi nhuận của chủ sở hữu). Việc quản trị nhằm đạt tới một mức chênh lệch lãi suất cao nhất với một tỷ lệ chấp nhận được về rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán và rủi ro do sự nhạy cảm với lãi suất. Chúng ta sẽ bàn tới các yếu tố này ở phần sau.

Một thị trường cạnh tranh tính trên cả hai phương diện nguồn vốn và sử dụng vốn (bao gồm cả phần cho vay) sẽ giới hạn ngân hàng trong việc muốn đạt được một mức chênh lệch lãi suất cao. Ví dụ: ngân hàng đặt mục tiêu là khoảng rộng lãi suất đạt được là 4%. Nhưng hiện tại, thu nhập trung bình đối với tài sản có là 10% và chi phí vốn trung bình là 7% và như thế để đạt được mục tiêu đó ngân hàng phải: hoặc là tăng mức thu nhập trung bình trên tài sản có lên 1%, hoặc giảm chi phí vốn trung bình đi 1% hoặc là một sự kết hợp từ cả hai phía để đạt được một mức chênh lệch tăng 1%. Điều đó sẽ càng trở nên khó khăn trong điều kiện cạnh tranh gay gắt. Ngân hàng sẽ phải tăng mức rủi ro tính trên tài sản có hoặc tài sản nợ hoặc sẽ phải chấp nhận theo mức chênh lệch lãi suất mà thị trường áp đặt.

Ví dụ để minh họa cho việc tính đúng mức chênh lệch về lãi suất. (*xem thêm phụ lục phần 1*).

1.3.5 ảnh hưởng của loại tài sản nhạy cảm với lãi suất

Các chỉ tiêu để đánh giá độ nhạy cảm nói chung của tài sản, vốn. Nếu như chúng ta có tổng giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất là 31,698 triệu USD và tổng giá trị vốn nhạy cảm lãi suất là 37,013 thì các chỉ tiêu được tính là:

$$\text{Tỷ lệ nhạy cảm lãi suất} = \frac{\text{tài sản nhạy cảm LS } 31,698}{\text{Vốn nhạy cảm LS } 37,013} = \frac{31,698}{37,013} = 0,86$$

Mức chênh lệch bằng tiền = TS nhạy cảm LS - Vốn nhạy cảm LS = 31,698 - 37,013 = -5,315

Chênh lệch quỹ là âm (-5,315 hay với tỷ lệ 86%) khi lãi suất ngắn hạn tăng/giảm sẽ làm giảm /tăng chênh lệch lãi suất một lượng bằng -5,315 x mức thay đổi lãi suất. (Phần tiếp theo sau đây sẽ bàn tới các khái niệm về chênh lệch quỹ và quản trị chênh lệch quỹ)

(Xem thêm phụ lục phần 2)

1.4 Quản trị chênh lệch quỹ (Fund Gap Management)

Như đã được đề cập, nguyên nhân của biến động lãi suất có hai loại: nguyên nhân bên trong (ở một mức nào đó ngân hàng có thể kiểm soát được) và nhân tố bên ngoài (ngân hàng chỉ có thể dự đoán ảnh hưởng và mức độ của nó).

Các loại ảnh hưởng này có thể tóm tắt như sau: ảnh hưởng bởi khối lượng (khi lượng vốn vay tăng lên trong thời kỳ kinh tế phát triển tạo áp lực làm lãi suất tín dụng tăng cũng như mức tổng tài sản của ngân hàng tăng), ảnh hưởng về cơ cấu là ảnh hưởng làm cho các ngân hàng có khuynh hướng chuyển cơ cấu tài sản của mình sang loại tài sản có mức thu nhập cao hơn và ảnh hưởng về lãi suất là ảnh hưởng khi lãi suất thị trường tăng cao, ngân hàng sẽ có được mức chênh lệch lãi suất cao (loại ảnh hưởng này có thể tác động ngược chiều nếu chi phí vốn tới hạn tăng).

Để quản trị các nhân tố bên trong, người ta áp dụng hệ thống quản trị đã được sử dụng từ những năm 1980 đến đầu thập kỷ 1990 gọi là quản trị khoảng chênh lệch quỹ (Fund gap management).

Đối với một hệ thống quản trị chênh lệch quỹ truyền thống, Nhà quản trị được yêu cầu phải nhóm tất cả các hạng mục trên hai vế của bảng tổng kết tài sản vào thành các nhóm mà ở đó doanh số của hạng mục tương ứng nhạy cảm hay không nhạy cảm với sự thay đổi của lãi suất ngắn hạn. Theo đó, một loại tài sản hay nợ (vốn) được xác định là nhạy cảm với lãi suất, nếu doanh số của loại này thay đổi cùng chiều và cùng một mức độ

chung so với sự thay đổi của lãi suất ngắn hạn. Doanh số của loại không nhạy cảm với lãi suất thì không thay đổi trong thời kỳ đó. Chú ý rằng, một vài loại tài sản và nợ không phải trả chi phí vốn hay trả lãi.

1.4.1 Mô hình để xem xét khoảng chênh lệch quỹ

Chúng ta cần lưu ý rằng: việc xem xét tính nhạy cảm về lãi suất đang bàn chỉ ở mức để phân loại, và mang tính tương đối nên chưa đủ. Một trái phiếu 10 năm khi mà lãi suất thay đổi lớn cũng có thể trở nên nhạy cảm với lãi suất. Hình sau sẽ minh họa ba đường căn bản:

S_B đại diện cho số tài sản nhạy cảm với lãi suất được tài trợ bằng nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất.

G_B đại diện cho số tài sản nhạy cảm với lãi suất được tài trợ bằng nguồn vốn không nhạy cảm với lãi suất.

N_B đại diện cho số tài sản không nhạy cảm với lãi suất được tài trợ bằng nguồn vốn không nhạy cảm với lãi suất và cổ phần thường (có thể xếp loại vốn tự có của ngân hàng vào loại nguồn vốn này).

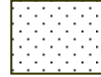
Tài sản, nợ (nguồn vốn) và cổ phần thường được tính theo thư giá của tài sản (giá trị sổ sách) và tính nhạy cảm với lãi suất được phân loại theo tiêu thức ở trên. Cổ phần thường được tính như là nợ (nguồn vốn) không nhạy cảm với lãi suất.

Kết quả đo lường có được từ hình vẽ có lẽ sẽ có ích cho quản trị ngân hàng. Thước đo chung thường dùng nhất cho chênh lệch quỹ (fund gap) là hiệu số giữa số tài sản nhạy cảm với lãi suất và số nợ (nguồn vốn) nhạy cảm với lãi suất. Tỷ lệ lệch quỹ giữa số tài sản nhạy cảm với lãi suất và số nợ nhạy cảm với lãi suất cũng được sử dụng rộng rãi. Tình trạng cân bằng nhạy cảm về lãi suất có được khi chênh lệch bằng 0 hoặc tỷ lệ lệch quỹ bằng 1. Hình vẽ minh họa cho một ngân hàng có số chênh lệch quỹ dương (số tài sản nhạy cảm lãi suất lớn hơn số vốn nhạy cảm lãi suất). Khi lãi suất ngắn hạn tăng, số chênh lệch quỹ dương sẽ làm tăng mức chênh lệch về lãi suất (chênh lệch giữa thu nhập và chi phí) và ngược lại khi số chênh lệch quỹ là âm sẽ là một áp lực làm giảm mức chênh lệch lãi suất. Nói cách khác khi số chênh lệch quỹ âm thì chênh lệch lãi suất sẽ tăng khi lãi suất ngắn hạn tăng và giảm khi lãi suất ngắn hạn giảm. Chênh lệch quỹ là âm, chênh lệch lãi suất sẽ thay đổi ngược chiều với sự thay đổi của lãi suất ngắn hạn và nếu chênh lệch quỹ là dương: chênh lệch lãi suất sẽ thay đổi cùng chiều với sự thay đổi của lãi suất ngắn hạn.

S_{AB}	S_B	S_{LB}
	G_B	N_{LB}
N_{AB}	N_B	E_B



:Nhạy cảm với lãi suất ngắn hạn



Giá trị thư giá vốn cổ

phần thường (vốn tự có)

Tài sản nhạy cảm lãi suất bao gồm chứng khoán ngắn hạn, loại vay lãi suất thay đổi
Tài sản không nhạy cảm lãi suất bao gồm: loại vay dài hạn, chứng khoán dài hạn và địa ốc.

Nợ không nhạy cảm lãi suất bao gồm:

chứng chỉ tiền gửi dài hạn, các món vay...

ứng dụng mô hình ở trên: khi dự đoán rằng lãi suất sẽ tăng các nhà quản trị sẽ có thể định hướng làm mở rộng mức chênh lệch quỹ và ngược lại. Nếu được ứng dụng hiệu quả, việc quản trị này sẽ làm tăng thu nhập cho ngân hàng tương ứng với một mức độ rủi ro về lãi suất hoặc sẽ làm giảm rủi ro lãi suất tương ứng một mức thu nhập cho trước.

1.4.2 Những điểm đáng lưu ý về quản trị chênh lệch quỹ

Có 5 vấn đề cần được lưu ý khi áp dụng phương pháp quản trị chênh lệch quỹ.

- Thời điểm nào là phù hợp dùng để xác định tài sản hoặc vốn là nhạy cảm hoặc không đối với lãi suất?
- Ngân hàng có thể dự tính (dự đoán được) hướng thay đổi, độ lớn và thời gian của sự chuyển dịch lãi suất?
- Các nhà quản trị ngân hàng có thể điều chỉnh tài sản, nợ (nguồn vốn) một cách đủ mềm dẻo để đạt được mức chênh lệch quỹ mà mình mong muốn?
- Lãi suất của các loại chứng khoán có thay đổi cùng một mức như nhau không?
- Phải chăng quản trị chênh lệch quỹ chỉ tập trung vào đặc tính nhạy cảm với lãi suất căn cứ trên dòng ngân lưu hiện tại mà bỏ qua rủi ro tái đầu tư. Thực tế thì sự thay đổi đáng kể trong giá trị tài sản và nguồn vốn ngân hàng thể hiện một cách rõ ràng xu hướng hướng tới loại không nhạy cảm với lãi suất nếu xét phân loại nó trên quan điểm căn cứ theo dòng ngân lưu (Doanh số liên quan đến mục đó khi lãi suất thay đổi).

1.4.3 Mô hình mức chênh lệch với các khối tới hạn

Vấn đề thời hạn nào thích hợp để một loại tài sản nào đó được xác định là nhạy cảm hay không nhạy cảm với lãi suất rất quan trọng. Một ngân hàng có nhiều chứng chỉ tiền gửi 6 tháng có thể có chênh lệch quỹ dương lớn trong 1 tháng, nhưng lại có thể có chênh lệch quỹ âm lớn trong vòng 6 tháng. Một ngân hàng có thể định giá lại các khoản cho vay hàng năm và có được số đáng kể nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất, có thể có vị trí cân bằng về chênh lệch quỹ trong một năm. Nhưng khi lãi suất thị trường thay đổi đáng kể cũng có thể tạo áp lực ảnh hưởng, làm thay đổi lớn đến với mức chênh lệch lãi suất đang có. Bảng sau sẽ trình bày bảng tính minh họa về sự nhạy cảm của lãi suất mà nhiều ngân hàng đã sử dụng để vượt qua sự kém hiệu quả do việc chọn lựa chỉ có một thời hạn nào đó. Bảng tính này trình bày sơ lược về tính nhạy cảm với lãi suất của tài sản và nguồn vốn của ngân hàng tại một thời điểm cho trước, cho nhiều mục được gọi là các khối tới hạn.

Một vài ngân hàng có chính sách duy trì cân bằng tính nhạy cảm lãi suất dài hạn (cho 6 tháng hay năm), nhưng bỏ qua sự không phù hợp về thời kỳ tới hạn trong thời gian ngắn. Ý tưởng ở đây là kiểm soát rủi ro lãi suất bằng cách sử dụng lợi thế của việc dự đoán sự dịch chuyển rủi ro lãi suất trong ngắn hạn. Dù vậy, cân bằng tính nhạy cảm của lãi suất dài hạn sẽ không làm cho thu nhập bị ảnh hưởng nếu ngân hàng dự đoán sai lầm sự chuyển dịch của lãi suất. Một vấn đề gây khó khăn khi sử dụng phương thức này là bản tính mô tả này liên tục có sự thay đổi nếu chứng khoán tới hạn được đầu tư trong tài sản với các mức độ nhạy cảm khác nhau hay nếu thời kỳ tới hạn được tài trợ từ các nguồn vốn với các mức độ nhạy cảm khác nhau. Do đó các bảng tính này nên được lập ít nhất là hàng tháng và thường xuyên hơn nếu có một số lượng lớn tài sản hay nguồn vốn lớn tới hạn trong tháng. *(Xem thêm phụ lục phần 3)*

1.4.4 Phân tích chênh lệch quỹ một cách năng động.

Gần đây, người ta đã chú tâm nhiều vào cái gọi là khoảng chênh lệch lãi suất động. Những mức chênh lệch này đòi hỏi phải dự đoán được lãi suất và sự thay đổi liên quan đến bảng cân đối trong một chuỗi thời gian. Cho trước các con số dự đoán, báo cáo về mức chênh lệch động sẽ thể hiện một cách sinh động cách thức mà các mức chênh lệch này sẽ được cấu trúc trong một tương lai nào đó.

Báo cáo mức chênh lệch động được tạo bởi mô hình máy tính. Những báo cáo này bị chỉ trích là tạo ra tình trạng quá tải về thông tin. Những người sử dụng các báo cáo này có khuynh hướng bị vướng vào việc dự đoán lãi suất và những xem xét trên bảng cân đối tài